

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN  
CUNG ỨNG NHÂN LỰC QUỐC TẾ VÀ THƯƠNG MẠI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 10 tháng 11 năm 2015**

**MỤC LỤC**

|                                      | <b>Trang</b> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH            | 1 - 2        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 3 - 4        |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  |              |
| Bảng Cân đối kế toán                 | 5 - 6        |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh | 7            |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ           | 8            |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính        | 9 - 26       |

**BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Ban Điều hành Công ty TNHH Một thành viên Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 10 tháng 11 năm 2015.

**CÔNG TY**

Công ty TNHH Một thành viên Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị trực thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Theo Quyết định số 808/QĐ-LĐTBXH ngày 29 tháng 6 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Công ty được chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại. Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100110415 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 11 năm 2010.

Ngày 11 tháng 11 năm 2015, Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100110415, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 11 tháng 11 năm 2015, Vốn điều lệ là 97.299.300.000 đồng.

Tên Công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CUNG ỨNG NHÂN LỰC QUỐC TẾ VÀ THƯƠNG MẠI.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: INTERNATIONAL MANPOWER SUPPLY AND TRADE JOINT STOCK COMPANY.

Tên giao dịch viết tắt: SONA., JSC.

Trụ sở Công ty đặt tại: Số 34 Đại Cồ Việt, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại: Số 2/43 đường Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

**CHỦ TỊCH CÔNG TY, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

**Thời kỳ Công ty TNHH Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại:**

Chủ tịch Công ty Ông Đặng Huy Hồng

**Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại gồm:**

|                         |                                                              |
|-------------------------|--------------------------------------------------------------|
| Ông Đặng Huy Hồng       | Chủ tịch Hội đồng Quản trị,<br>người đại diện theo pháp luật |
| Ông Nguyễn Đức Nam      | Ủy viên                                                      |
| Ông Phạm Văn Thắng      | Ủy viên                                                      |
| Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nga | Ủy viên                                                      |
| Ông Trịnh Duy Chấn      | Ủy viên                                                      |

**Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:**

|              |                         |                                           |
|--------------|-------------------------|-------------------------------------------|
| Ban Lãnh đạo | Ông Nguyễn Đức Nam      | Tổng Giám đốc bổ nhiệm ngày 24/8/2015     |
|              | Ông Đặng Huy Hồng       | Tổng Giám đốc từ nhiệm ngày 24/8/2015     |
|              | Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nga | Phó Tổng Giám đốc                         |
|              | Ông Nguyễn Đức Nam      | Phó Tổng Giám đốc từ nhiệm ngày 24/8/2015 |
|              | Ông Phạm Văn Thắng      | Phó Tổng Giám đốc bổ nhiệm ngày 24/8/2015 |

**BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)**

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban điều hành, ngoài sự kiện nêu tại mục Thuyết minh 6.1 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 10 tháng 11 năm 2015.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 10 tháng 11 năm 2015 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Ban điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 10 tháng 11 năm 2015 của Công ty TNHH Một thành viên Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại được ký và đóng dấu bởi Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Kế toán trưởng của Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại.

Thay mặt và đại diện Ban Điều hành,



**Đặng Huy Hồng**

**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2016

Số: 172/2016/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Về Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 10 tháng 11 năm 2015  
của Công ty TNHH Một thành viên Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương Mại

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương Mại**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương Mại, được lập ngày 27/01/2016, từ trang 05 đến trang 26, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 10/11/2015, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

**Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Công ty ghi nhận doanh thu phí xuất khẩu lao động tại một số thị trường và phân bổ chi phí môi giới, chi phí tạo nguồn, chi phí khác vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ chưa theo tiêu thức cụ thể, chúng tôi không đủ cơ sở để đưa ra các điều chỉnh liên quan đến vấn đề này.

Công ty chưa phản ánh chi phí lãi vay lũy kế đến 10/11/2015. Do hạn chế về mặt tài liệu, chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán cần thiết để xác định được chi phí lãi vay phát sinh lũy kế đến 10/11/2015. Do đó, chúng tôi không thể xác định xem có cần thực hiện các điều chỉnh đối với chi phí tài chính trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh cũng như ảnh hưởng của chúng đến các chỉ tiêu khác đang trình bày trên Báo cáo tài chính.

**Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương Mại tại ngày 10 tháng 11 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



A blue ink signature, likely belonging to Lê Thị Thanh Vân, the auditor.

---

**Phan Thanh Nam****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2015-137-1

Giấy Ủy quyền số: 17/2015/UQ-CPA VIETNAM ngày 05/10/2015 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2016

---

**Lê Thị Thanh Vân****Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2723-2015-137-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 10 tháng 11 năm 2015

| TÀI SẢN                                      | MS         | TM         | 10/11/2015<br>VND      | 01/01/2015<br>VND      |
|----------------------------------------------|------------|------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |            | <b>69.145.400.241</b>  | <b>66.246.932.521</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>5.1</b> | <b>26.121.708.195</b>  | <b>30.971.375.665</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        |            | 26.121.708.195         | 30.971.375.665         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |            | <b>7.300.000.000</b>   | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        |            | 7.300.000.000          | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |            | <b>28.993.275.459</b>  | <b>29.043.671.454</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 5.2        | 10.045.719.709         | 9.877.978.291          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 5.3        | 10.691.762.449         | 13.329.893.127         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                  | 133        |            | 895.495.339            | 1.766.605.328          |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 5.4        | 7.360.297.962          | 4.069.194.708          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |            | <b>6.730.416.587</b>   | <b>6.231.885.402</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 5.5        | 5.093.197.075          | 4.895.136.918          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        | 5.6        | 1.470.771.642          | 1.112.112.635          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | 5.6        | 126.147.870            | 111.585.849            |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                     | 155        | 5.7        | 40.300.000             | 113.050.000            |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |            | <b>110.587.801.249</b> | <b>113.832.387.941</b> |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |            | <b>86.014.779.638</b>  | <b>89.322.207.553</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 5.8        | 77.090.637.666         | 80.230.378.323         |
| - Nguyên giá                                 | 222        |            | 96.638.884.822         | 96.475.372.095         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |            | (19.548.247.156)       | (16.244.993.772)       |
| 3. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 5.9        | 8.924.141.972          | 9.091.829.230          |
| - Nguyên giá                                 | 228        |            | 9.146.577.712          | 9.146.577.712          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |            | (222.435.740)          | (54.748.482)           |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |            | <b>18.295.358.584</b>  | <b>19.343.552.674</b>  |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | 5.10       | 18.295.358.584         | 19.343.552.674         |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |            | <b>6.277.663.027</b>   | <b>5.166.627.714</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 5.5        | 5.262.663.027          | 4.151.627.714          |
| 4. Tài sản dài hạn khác                      | 268        | 5.7        | 1.015.000.000          | 1.015.000.000          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br>(270 = 100+200)  | <b>270</b> |            | <b>179.733.201.490</b> | <b>180.079.320.462</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 10 tháng 11 năm 2015

| NGUỒN VỐN                                      | MS         | TM          | 10/11/2015             | 01/01/2015             |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                |            |             | VND                    | VND                    |
| <b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>82.379.092.096</b>  | <b>82.819.449.458</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>44.927.964.746</b>  | <b>40.824.164.747</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 5.11        | 1.944.405.026          | 4.581.607.049          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |             | 816.602.000            | 890.000.000            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 5.12        | 45.752.574             | 107.694.231            |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | -                      | 9.628.735              |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                    | 316        |             | -                      | 541.994.099            |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        |             | 229.663.000            | -                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 5.13        | 8.642.480.326          | 984.178.813            |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        | 5.14        | 33.249.061.820         | 33.709.061.820         |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>37.451.127.350</b>  | <b>41.995.284.711</b>  |
| 7. Phải trả dài hạn khác                       | 337        | 5.13        | 35.493.673.350         | 39.437.830.711         |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | 5.14        | 1.957.454.000          | 2.557.454.000          |
| <b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> | <b>5.15</b> | <b>97.354.109.394</b>  | <b>97.259.871.004</b>  |
| <b>I- Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> |             | <b>97.354.109.394</b>  | <b>97.259.871.004</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 97.299.301.245         | 97.299.301.245         |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | 54.808.149             | (39.430.241)           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | (39.430.241)           | 62.149.473             |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 94.238.390             | (101.579.714)          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b><br>(440 = 300+400)  | <b>440</b> |             | <b>179.733.201.490</b> | <b>180.079.320.462</b> |

Người lập



Nguyễn Thành Trung

Kế toán trưởng



Phạm Văn Thắng

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2016

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Đặng Huy Hồng

Mẫu B 02-DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 10 tháng 11 năm 2015

| CHỈ TIÊU                                                              | MS | TM   | Kỳ hoạt động<br>từ 01/01/2015<br>đến 10/11/2015 |
|-----------------------------------------------------------------------|----|------|-------------------------------------------------|
|                                                                       |    |      | VND                                             |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                             | 01 | 5.16 | 23.089.134.518                                  |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)       | 10 |      | 23.089.134.518                                  |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                   | 11 | 5.17 | 16.635.956.116                                  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)         | 20 |      | 6.453.178.402                                   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                      | 21 | 5.18 | 1.255.516.829                                   |
| 7. Chi phí tài chính                                                  | 22 | 5.19 | 570.691.061                                     |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                             | 23 |      | 42.586.000                                      |
| 9. Chi phí bán hàng                                                   | 25 |      | 176.122.667                                     |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                      | 26 |      | 6.901.603.113                                   |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)} | 30 |      | 60.278.390                                      |
| 12. Thu nhập khác                                                     | 31 |      | 33.960.000                                      |
| 13. Chi phí khác                                                      | 32 |      | -                                               |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)                                       | 40 |      | 33.960.000                                      |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)                    | 50 |      | 94.238.390                                      |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                       | 51 | 5.20 | -                                               |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)          | 60 |      | 94.238.390                                      |

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2016

Chủ tịch Hội đồng Quản trị





Nguyễn Thành Trung

Phạm Văn Thắng

Đặng Huy Hồng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 10 tháng 11 năm 2015

|                                                                      |  | Kỳ hoạt động<br>từ 01/01/2015<br>đến 10/11/2015 |                 |
|----------------------------------------------------------------------|--|-------------------------------------------------|-----------------|
| CHỈ TIÊU                                                             |  | MS                                              | VND             |
| 1                                                                    |  | 2                                               | 4               |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                    |  |                                                 |                 |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                              |  | 01                                              | 94.238.390      |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                          |  |                                                 |                 |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư                             |  | 02                                              | 3.470.940.642   |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                        |  | 05                                              | (1.255.516.829) |
| - Chi phí lãi vay                                                    |  | 06                                              | 42.586.000      |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước<br>thay đổi vốn lưu động  |  | 08                                              | 2.352.248.203   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                      |  | 09                                              | (235.513.012)   |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                      |  | 11                                              | 619.642.638     |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                       |  | 12                                              | (1.309.095.470) |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                |  | 14                                              | (42.586.000)    |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                              |  | 17                                              | (1.190.875.006) |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                 |  | 20                                              | 193.821.353     |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                       |  |                                                 |                 |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ<br>và các tài sản dài hạn khác |  | 21                                              | (163.512.727)   |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác              |  | 23                                              | (7.300.000.000) |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia               |  | 27                                              | 1.255.516.829   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                     |  | 30                                              | (6.207.995.898) |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                   |  |                                                 |                 |
| 3. Tiền thu từ cho vay                                               |  | 33                                              | 2.224.507.075   |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                           |  | 34                                              | (1.060.000.000) |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                  |  | 40                                              | 1.164.507.075   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                |  | 50                                              | (4.849.667.470) |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                               |  | 60                                              | 30.971.375.665  |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>       |  | 61                                              | -               |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>              |  | 70                                              | 26.121.708.195  |

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị





Nguyễn Thành Trung

Phạm Văn Thắng

Đặng Huy Hồng

## **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH Một thành viên Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị trực thuộc Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

Theo Quyết định số 808/QĐ-LĐTBXH ngày 29 tháng 6 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Công ty được chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại. Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100110415 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 11 năm 2010.

Ngày 11 tháng 11 năm 2015, Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100110415, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 11 tháng 11 năm 2015, Vốn điều lệ là 97.299.300.000 đồng.

Tên Công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CUNG ỨNG NHÂN LỰC QUỐC TẾ VÀ THƯƠNG MẠI.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: INTERNATIONAL MANPOWER SUPPLY AND TRADE JOINT STOCK COM.

Tên giao dịch viết tắt: SONA., JSC.

Trụ sở Công ty đặt tại: Số 34 Đại Cồ Việt, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại: Số 2/43 đường Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

### **1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Dạy nghề: ngoại ngữ và giáo dục định hướng đối với người lao động trước khi đi làm việc ở nước ngoài và theo nhu cầu xã hội;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay;
- Xuất nhập khẩu hàng hóa (trừ các loại Nhà nước cấm);

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là: cung ứng lao động xuất khẩu nước ngoài, dạy nghề, ngoại ngữ và giáo dục định hướng đối với người lao động trước khi đi làm việc ở nước ngoài.

### **1.3. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Hoạt động của Công ty chịu ảnh hưởng của thị trường lao động thế giới như thị trường lao động Châu Phi, Tây Á, do đó trong kỳ hoạt động của Công ty bị ảnh hưởng vì chiến sự tại Libi, Trung đông, làm hạn chế việc xuất khẩu lao động ra các thị trường này.

### **1.4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 10/11/2015, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

| <b>Tên đơn vị</b>                           | <b>Ngành nghề hoạt động</b>    |
|---------------------------------------------|--------------------------------|
| Chi nhánh Công ty Tại Thành phố Hồ Chí Minh | Dịch vụ xuất khẩu Lao động     |
| Trường Đào tạo nghề                         | Đào tạo tay nghề cho công nhân |

**1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính) (chi tiết xem Thuyết minh 6.3), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 10/11/2015.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Điều hành Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 10/11/2015.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ngày 24/12/2014, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội đã có Quyết định về việc xác định giá trị doanh nghiệp số 1696/QĐ-LĐTBXH ngày 24/12/2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về giá trị doanh nghiệp của Công ty TNHH Một thành viên Cung ứng nhân lực Quốc tế và Thương mại tại thời điểm 01/01/2014. Báo cáo tài chính đã được điều chỉnh theo Quyết định giá trị doanh nghiệp nêu trên.

Ngày 11 tháng 11 năm 2015, Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100110415, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 11 tháng 11 năm 2015, Vốn điều lệ là 97.299.300.000 đồng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh Hà Thành tại ngày 10/11/2015.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh Hà Thành tại ngày 10/11/2015.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

| Thời điểm  | Ngân hàng                                       | Tỷ giá mua vào | Tỷ giá bán ra  |
|------------|-------------------------------------------------|----------------|----------------|
| 31/12/2014 | Ngân hàng NN và PT Nông thôn Chi nhánh Hà Thành | 21.360 VND/USD | 21.460 VND/USD |
| 10/11/2015 | Ngân hàng NN và PT Nông thôn Chi nhánh Hà Thành | 22.350 VND/USD | 22.425 VND/USD |

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

Tiền đang chuyển

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 03 tháng đến 12 tháng, (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009. Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 10/11/2015 Công ty không trích lập dự phòng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, điều chỉnh theo giá trị xác định giá trị doanh nghiệp tại Quyết định số 1696/QĐ-LĐTBXH ngày 24/12/2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về Giá trị doanh nghiệp của Công ty TNHH Một thành viên Cung ứng nhân lực Quốc tế và Thương mại tại thời điểm 01/01/2014, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc  
Máy móc thiết bị  
Phương tiện vận tải

**Năm 2015**

(Số năm)

15  
03 - 08  
03 - 06

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Công ty chưa phản ánh chi phí lãi vay lũy kế đến 10/11/2015. Do hạn chế về mặt tài liệu, chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán cần thiết để xác định được chi phí lãi vay phát sinh lũy kế đến 10/11/2015.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...,) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 22% trên thu nhập chịu thuế.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

**Công nợ tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                    | 10/11/2015<br>VND     | 01/01/2015<br>VND     |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt           | 4.620.708.526         | 314.084.125           |
| Tiền gửi ngân hàng | 20.555.999.669        | 30.657.291.540        |
| <b>Tổng</b>        | <b>26.121.708.195</b> | <b>30.971.375.665</b> |

**5.2 Các khoản phải thu khách hàng**

|                                     | 10/11/2015<br>VND     | 01/01/2015<br>VND    |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b> | <b>10.045.719.709</b> | <b>9.877.978.291</b> |
| Công ty TNHH Tân Nghệ An            | 5.231.489.365         | 5.231.489.365        |
| Hongde ( HK ) IMP EXP LTD           | 1.497.864.130         | 1.497.864.130        |
| Công ty TNHH Hương Ngọc             | 1.127.046.350         | 1.127.046.350        |
| Bir Dis Tic                         | 1.085.032.565         | 1.085.032.565        |
| Phải thu đối tượng khác             | 1.104.287.299         | 936.545.881          |
| <b>Phải thu khách hàng dài hạn</b>  | <b>-</b>              | <b>-</b>             |
| <b>Tổng</b>                         | <b>10.045.719.709</b> | <b>9.877.978.291</b> |

**5.3 Các khoản trả trước cho người bán**

|                                          | 10/11/2015<br>VND     | 01/01/2015<br>VND     |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH TM DV Đông Phương T.B       | 4.261.668.000         | 4.261.668.000         |
| Công ty Cổ phần Liên Minh Châu Âu        | 2.400.000.000         | 2.400.000.000         |
| Đoàn LĐ tại Arab Saudi - J&P             | -                     | 2.158.219.450         |
| Công ty TNHH SX & TM Quốc tế Âu Lạc      | 1.252.777.404         | 1.252.777.404         |
| Công ty CP XD và Thương Mại SHC Việt Nam | 1.581.931.000         | 1.149.601.000         |
| Các đối tượng khác                       | 1.195.386.045         | 2.107.627.273         |
| <b>Tổng</b>                              | <b>10.691.762.449</b> | <b>13.329.893.127</b> |

**5.4 Các khoản phải thu khác**

|                          | 10/11/2015 (VND)     |          | 01/01/2015 (VND)     |          |
|--------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                          | Giá trị ghi sổ       | Dự phòng | Giá trị ghi sổ       | Dự phòng |
| <b>Ngắn hạn</b>          | <b>7.360.297.962</b> | <b>-</b> | <b>4.069.194.708</b> | <b>-</b> |
| <b>Phải thu khác</b>     | <b>4.987.563.030</b> | <b>-</b> | <b>3.037.662.908</b> | <b>-</b> |
| Chi phí cổ phần hóa      | 258.000.000          | -        | 234.000.000          | -        |
| Lao động tại Libia       | 554.449.084          | -        | 554.449.084          | -        |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi | 2.442.141.473        | -        | 2.072.563.473        | -        |
| Chi nhánh HCM            | 176.650.351          | -        | 176.650.351          | -        |
| Lãi tiền gửi dự thu      | 340.275.563          | -        | -                    | -        |
| Các khoản khác           | 1.216.046.559        | -        | -                    | -        |
| <b>Tạm ứng</b>           | <b>2.372.734.932</b> | <b>-</b> | <b>1.031.531.800</b> | <b>-</b> |
| <b>Tổng</b>              | <b>7.360.297.962</b> | <b>-</b> | <b>4.069.194.708</b> | <b>-</b> |

**5.5 Chi phí trả trước**

|                            | <b>10/11/2015</b>     | <b>01/01/2015</b>    |
|----------------------------|-----------------------|----------------------|
|                            | <b>VND</b>            | <b>VND</b>           |
| <b>Ngắn hạn</b>            | <b>5.093.197.075</b>  | <b>4.895.136.918</b> |
| Chi phí môi giới tạo nguồn | 3.425.093.463         | 3.521.501.982        |
| Các khoản khác             | 1.668.103.612         | 1.373.634.936        |
| <b>Dài hạn</b>             | <b>5.262.663.027</b>  | <b>4.151.627.714</b> |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng  | 5.262.663.027         | 4.151.627.714        |
| <b>Tổng</b>                | <b>10.355.860.102</b> | <b>9.046.764.632</b> |

**5.6 Thuế GTGT được khấu trừ và các khoản khác phải thu Nhà nước**

*Đơn vị tính: VND*

|                                                 | <b>01/01/2015</b>    | <b>Số được khấu</b> | <b>Số đã khấu</b>   | <b>10/11/2015</b>    |
|-------------------------------------------------|----------------------|---------------------|---------------------|----------------------|
|                                                 |                      | <b>trừ trong kỳ</b> | <b>trừ trong kỳ</b> |                      |
| <b>Phải thu</b>                                 | <b>1.223.698.484</b> | <b>460.281.714</b>  | <b>87.060.686</b>   | <b>1.596.919.512</b> |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ             | 1.112.112.635        | 445.719.693         | 87.060.686          | 1.470.771.642        |
| Phí, lệ phí và các khoản phải thu Nhà nước khác | 111.585.849          | 14.562.021          | -                   | 126.147.870          |

**5.7 Tài sản khác**

|                         | <b>10/11/2015</b>    | <b>01/01/2015</b>    |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
|                         | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| <b>Ngắn hạn</b>         | <b>40.300.000</b>    | <b>113.050.000</b>   |
| Ký quỹ ký cược ngắn hạn | 40.300.000           | 113.050.000          |
| <b>Dài hạn</b>          | <b>1.015.000.000</b> | <b>1.015.000.000</b> |
| Ký cược ký quỹ dài hạn  | 1.015.000.000        | 1.015.000.000        |
| <b>Tổng</b>             | <b>1.055.300.000</b> | <b>1.128.050.000</b> |

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CUNG ỨNG NHÂN LỰC QUỐC TẾ VÀ THƯƠNG MẠI**

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 10 tháng 11 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.8 Tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện<br>vận tải, truyền dẫn | Tổng           |
|-------------------------------|---------------------------|-------------------|------------------------------------|----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                           |                   |                                    |                |
| Số dư tại 01/01/2015          | 72.178.705.341            | 15.827.592.935    | 8.469.073.819                      | 96.475.372.095 |
| Tăng trong kỳ                 | -                         | 163.512.727       | -                                  | 163.512.727    |
| Mua trong kỳ                  | -                         | 163.512.727       | -                                  | 163.512.727    |
| Số dư tại 10/11/2015          | 72.178.705.341            | 15.991.105.662    | 8.469.073.819                      | 96.638.884.822 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                           |                   |                                    |                |
| Số dư tại 01/01/2015          | 7.100.331.204             | 5.108.286.284     | 4.036.376.284                      | 16.244.993.772 |
| Tăng trong kỳ                 | 1.569.297.896             | 1.445.346.582     | 288.608.906                        | 3.303.253.384  |
| Khấu hao trong kỳ             | 1.569.297.896             | 1.445.346.582     | 288.608.906                        | 3.303.253.384  |
| Giảm trong kỳ                 | -                         | -                 | -                                  | -              |
| Số dư tại 10/11/2015          | 8.669.629.100             | 6.553.632.866     | 4.324.985.190                      | 19.548.247.156 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                           |                   |                                    |                |
| Số dư tại 01/01/2015          | 65.078.374.137            | 10.719.306.651    | 4.432.697.535                      | 80.230.378.323 |
| Số dư tại 10/11/2015          | 63.509.076.241            | 9.437.472.796     | 4.144.088.629                      | 77.090.637.666 |

Giá trị còn lại của tài sản mang thế chấp các khoản vay đến ngày 10 tháng 11 năm 2015 là: 10.478.845 đồng.

5.9 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

|                               | Chi phí đền bù<br>san lấp mặt bằng | Tổng          |
|-------------------------------|------------------------------------|---------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                    |               |
| Số dư tại 01/01/2015          | 9.146.577.712                      | 9.146.577.712 |
| Tăng trong kỳ                 | -                                  | -             |
| Giảm trong kỳ                 | -                                  | -             |
| Số dư tại 10/11/2015          | 9.146.577.712                      | 9.146.577.712 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                    |               |
| Số dư tại 01/01/2015          | 54.748.482                         | 54.748.482    |
| Tăng trong kỳ                 | 167.687.258                        | 167.687.258   |
| Khấu hao trong kỳ             | 167.687.258                        | 167.687.258   |
| Giảm trong kỳ                 | -                                  | -             |
| Số dư tại 10/11/2015          | 222.435.740                        | 222.435.740   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                    |               |
| Số dư tại 01/01/2015          | 8.924.141.972                      | 9.091.829.230 |
| Số dư tại 10/11/2015          | 9.091.829.230                      | 8.924.141.972 |

5.10 Xây dựng cơ bản dở dang

|                                        | 10/11/2015<br>VND | 01/01/2015<br>VND |
|----------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b> |                   |                   |
| Trụ sở làm việc Công ty                | 18.295.358.584    | 19.343.552.674    |
| <b>Tổng</b>                            | 18.295.358.584    | 19.343.552.674    |

5.11 Phải trả người bán

|                        | 10/11/2015 (VND) |                          | 01/01/2015 (VND) |                          |
|------------------------|------------------|--------------------------|------------------|--------------------------|
|                        | Giá trị ghi sổ   | Số có khả<br>năng trả nợ | Giá trị ghi sổ   | Số có khả<br>năng trả nợ |
| <b>a. Ngắn hạn</b>     | 1.944.405.026    | 1.944.405.026            | 4.581.607.049    | 4.581.607.049            |
| Đoàn LĐ tại Arab Saudi | 182.800.000      | 182.800.000              | 3.370.860.000    | 3.370.860.000            |
| - J&P                  |                  |                          |                  |                          |
| Đoàn LĐ tại Hàng Lọc   | 568.920.000      | 568.920.000              | -                | -                        |
| - Đài Loan             |                  |                          |                  |                          |
| Các đối tượng khác     | 1.192.685.026    | 1.192.685.026            | 1.210.747.049    | 1.210.747.049            |
| <b>b. Dài hạn</b>      | -                | -                        | -                | -                        |
| <b>Tổng</b>            | 1.944.405.026    | 1.944.405.026            | 4.581.607.049    | 4.581.607.049            |

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

|                       | 01/01/2015  | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã nộp<br>trong kỳ | 10/11/2015 |
|-----------------------|-------------|-------------------------|-----------------------|------------|
| <b>Phải nộp</b>       | 107.694.231 | 52.252.574              | 114.194.231           | 45.752.574 |
| Thuế giá trị gia tăng | -           | 5.273.546               | -                     | 5.273.546  |
| Thuế thu nhập cá nhân | 107.694.231 | 46.979.028              | 114.194.231           | 40.479.028 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.13 Các khoản phải trả phải nộp khác

|                                                 | 10/11/2015<br>VND     | 01/01/2015<br>VND     |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                 | <b>8.642.480.326</b>  | <b>984.178.813</b>    |
| Kinh phí công đoàn                              | (59.367.850)          | -                     |
| Bảo hiểm xã hội                                 | (236.158.860)         | 22.225.060            |
| Phải trả về cổ phần hóa                         | 500.163.584           | -                     |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                   | 1.051.288.005         | 693.140.221           |
| Phải trả, phải nộp khác                         | 7.386.555.447         | 268.813.532           |
| <i>Đoàn TTS tại Eco-lead Nhật Bản</i>           | <i>3.780.000.000</i>  | <i>-</i>              |
| <i>Đoàn LĐ tại Arab Saudi-J&amp;P</i>           | <i>27.910.000</i>     | <i>-</i>              |
| <i>Đoàn TTS tại Kanagawa - Nhật Bản</i>         | <i>1.341.100.000</i>  | <i>-</i>              |
| <i>Ngân hàng Hàng Hải</i>                       | <i>945.000.000</i>    | <i>-</i>              |
| <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>        | <i>1.292.545.447</i>  | <i>-</i>              |
| <b>Dài hạn</b>                                  | <b>35.493.673.350</b> | <b>39.437.830.711</b> |
| Nhận ký quỹ ký cược dài hạn                     | 35.493.673.350        | 39.437.830.711        |
| <i>Đoàn lao động tại Hào Hữu - Đài Loan</i>     | <i>6.481.000.000</i>  | <i>8.854.100.000</i>  |
| <i>Đoàn lao động tại Trường Hồng - Đài Loan</i> | <i>3.483.020.000</i>  | <i>4.273.250.000</i>  |
| <i>Đoàn lao động thuyền viên tại Hàn Quốc</i>   | <i>24.050.156.100</i> | <i>23.876.573.600</i> |
| <i>Các khoản phải trả dài hạn khác</i>          | <i>1.479.497.250</i>  | <i>2.433.907.111</i>  |
| <b>Tổng</b>                                     | <b>44.136.153.676</b> | <b>40.422.009.524</b> |

5.14 Vay và thuê tài chính

|                                      | 11/10/2015            | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ        | Đơn vị tính: VND<br>01/01/2015 |
|--------------------------------------|-----------------------|---------------|----------------------|--------------------------------|
| <b>Vay ngắn hạn (VND)</b>            | <b>24.700.342.753</b> | <b>-</b>      | <b>460.000.000</b>   | <b>25.160.342.753</b>          |
| Ngân hàng NN&PT                      |                       |               |                      |                                |
| Nông thôn VN                         | 2.994.500.000         | -             | 30.000.000           | 3.024.500.000                  |
| - CN Bách Khoa                       |                       |               |                      |                                |
| Ngân hàng NN&PT                      |                       |               |                      |                                |
| Nông thôn VN                         | 18.487.000.000        | -             | 140.000.000          | 18.627.000.000                 |
| - CN Hà Thành                        |                       |               |                      |                                |
| Ngân hàng NN&PT                      |                       |               |                      |                                |
| Nông thôn VN                         | 987.930.253           | -             | 240.000.000          | 1.227.930.253                  |
| - CN Trảng An                        |                       |               |                      |                                |
| Vay cá nhân                          | 2.230.912.500         | -             | 50.000.000           | 2.280.912.500                  |
| <b>Vay ngắn hạn (USD)</b>            | <b>8.548.719.067</b>  | <b>-</b>      | <b>-</b>             | <b>8.548.719.067</b>           |
| Ngân hàng NN&PT                      |                       |               |                      |                                |
| Nông thôn VN                         | 3.470.940.000         | -             | -                    | 3.470.940.000                  |
| - CN Bách Khoa                       |                       |               |                      |                                |
| Ngân hàng NN&PT                      |                       |               |                      |                                |
| Nông thôn VN                         | 5.077.779.067         | -             | -                    | 5.077.779.067                  |
| - CN Trảng An                        |                       |               |                      |                                |
| <b>Vay và thuê tài chính dài hạn</b> | <b>1.957.454.000</b>  | <b>-</b>      | <b>600.000.000</b>   | <b>2.557.454.000</b>           |
| <b>Từ 1 đến 5 năm</b>                |                       |               |                      |                                |
| Vay dài hạn các cá nhân công ty      | 1.957.454.000         | -             | 600.000.000          | 2.557.454.000                  |
| <b>Tổng</b>                          | <b>35.206.515.820</b> | <b>-</b>      | <b>1.060.000.000</b> | <b>36.266.515.820</b>          |

Hợp đồng vay cá nhân số 300511/SN-ĐNT/HĐVV ngày 30/5/2011, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất vay 19,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.15 Vốn chủ sở hữu

|                      | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng           |
|----------------------|------------------------------|--------------------------------------|----------------|
| Số dư tại 01/01/2014 | 97.299.301.245               | -                                    | 97.299.301.245 |
| Tăng trong năm       | -                            | -                                    | -              |
| Giảm vốn trong năm   | -                            | 39.430.241                           | 39.430.241     |
| Lỗi trong năm        | -                            | 37.330.241                           | 37.330.241     |
| Giảm khác            | -                            | 2.100.000                            | 2.100.000      |
| Số dư tại 31/12/2014 | 97.299.301.245               | (39.430.241)                         | 97.259.871.004 |
| Số dư tại 01/01/2015 | 97.299.301.245               | (39.430.241)                         | 97.259.871.004 |
| Tăng trong kỳ        | -                            | 94.238.390                           | 94.238.390     |
| Lãi trong kỳ         | -                            | 94.238.390                           | 94.238.390     |
| Giảm trong kỳ        | -                            | -                                    | -              |
| Số dư tại 10/11/2015 | 97.299.301.245               | 54.808.149                           | 97.354.109.394 |

5.16 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                                             | Kỳ hoạt động<br>từ 01/01/2015<br>đến 10/11/2015<br>VND |
|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa | 23.089.134.518                                         |
| Doanh thu thuần                             | 23.089.134.518                                         |

5.17 Giá vốn hàng bán

|                                 | Kỳ hoạt động<br>từ 01/01/2015<br>đến 10/11/2015<br>VND |
|---------------------------------|--------------------------------------------------------|
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 16.635.956.116                                         |
| Tổng                            | 16.635.956.116                                         |

5.18 Doanh thu hoạt động tài chính

|                                    | Kỳ hoạt động<br>từ 01/01/2015<br>đến 10/11/2015<br>VND |
|------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 1.154.318.636                                          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 101.198.193                                            |
| Tổng                               | 1.255.516.829                                          |

**5.19 Chi phí tài chính**

|                                   | Kỳ hoạt động<br>từ 01/01/2015<br>đến 10/11/2015<br>VND |
|-----------------------------------|--------------------------------------------------------|
| Lãi tiền vay                      | 42.586.000                                             |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 528.105.061                                            |
| <b>Tổng</b>                       | <b>570.691.061</b>                                     |

**5.20 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                      | Kỳ hoạt động<br>từ 01/01/2015<br>đến 10/11/2015<br>VND |
|--------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| Lợi nhuận trước thuế                 | 94.238.390                                             |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế    |                                                        |
| Kết chuyển lỗ                        | 39.430.241                                             |
| Thu nhập chịu thuế                   | 54.808.149                                             |
| Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp | 22%                                                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp           | -                                                      |
| <b>Tổng</b>                          | <b>-</b>                                               |

**5.21 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Kỳ hoạt động<br>từ 01/01/2015<br>đến 10/11/2015<br>VND |
|----------------------------------|--------------------------------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 1.028.544.417                                          |
| Chi phí nhân công                | 9.344.416.320                                          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.370.786.267                                          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 7.435.666.186                                          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 1.895.877.832                                          |
| <b>Tổng</b>                      | <b>23.075.291.022</b>                                  |

**6. THÔNG TIN KHÁC**

**6.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ngày 11/11/2015, Công ty TNHH Một thành viên Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100110415 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà nội, cấp thay đổi lần thứ 01 ngày 11/11/2015.

Báo cáo tài chính tại ngày 11/11/2015 của Công ty TNHH Một thành viên Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại được ký và đóng dấu bởi Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Kế toán trưởng của Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại.

**6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của Công ty thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.14 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) chi tiết tại Thuyết minh số 5.15 và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

|                                      | Giá trị ghi sổ        |                       |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | 10/11/2015            | 01/01/2015            |
|                                      | VND                   | VND                   |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                       |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 26.121.708.195        | 30.971.375.665        |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 17.406.017.671        | 13.947.172.999        |
| Đầu tư ngắn hạn                      | 7.300.000.000         | -                     |
| <b>Tổng</b>                          | <b>50.827.725.866</b> | <b>44.918.548.664</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                       |                       |
| Các khoản vay                        | 35.206.515.820        | 36.266.515.820        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 46.080.558.702        | 45.003.616.573        |
| <b>Tổng</b>                          | <b>81.287.074.522</b> | <b>81.270.132.393</b> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

| 10/11/2015                          | Dưới 1 năm<br>VND | Từ 1- 5 năm<br>VND | Tổng<br>VND    |
|-------------------------------------|-------------------|--------------------|----------------|
| Các khoản vay                       | 33.249.061.820    | 1.957.454.000      | 35.206.515.820 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 10.586.885.352    | 35.493.673.350     | 46.080.558.702 |
| 01/01/2015                          | Dưới 1 năm<br>VND | Từ 1- 5 năm<br>VND | Tổng<br>VND    |
| Các khoản vay                       | 33.709.061.820    | 2.557.454.000      | 36.266.515.820 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 5.565.785.862     | 39.437.830.711     | 45.003.616.573 |

Ban Điều hành đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Điều hành tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| 10/11/2015                           | Dưới 1 năm<br>VND | Từ 1- 5 năm<br>VND | Tổng<br>VND    |
|--------------------------------------|-------------------|--------------------|----------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 26.121.708.195    | -                  | 26.121.708.195 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 17.406.017.671    | -                  | 17.406.017.671 |
| Đầu tư ngắn hạn                      | 7.300.000.000     | -                  | 7.300.000.000  |
| 01/01/2015                           | Dưới 1 năm<br>VND | Từ 1- 5 năm<br>VND | Tổng<br>VND    |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 30.971.375.665    | -                  | 30.971.375.665 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 13.947.172.999    | -                  | 13.947.172.999 |

**6.3 Thông tin so sánh**

Kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 10 tháng 11 năm 2015 là kỳ hoạt động cuối cùng của Công ty dưới hình thức Công ty TNHH Nhà nước, nên thông tin không so sánh được với số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính năm 2014 như sau:

| Chỉ tiêu                     | Số dư tại ngày 01/01/2015 |                            |                 |
|------------------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------|
|                              | Theo<br>Thông tư 200/2014 | Theo<br>Quyết định 15/2006 | Chênh lệch      |
| Phải thu khác                | 4.069.194.708             | 3.037.662.908              | 1.031.531.800   |
| Tài sản ngắn hạn khác        | 113.050.000               | 1.144.581.800              | (1.031.531.800) |
| <b>Cộng thay đổi Tài sản</b> | <b>4.182.244.708</b>      | <b>4.182.244.708</b>       | <b>-</b>        |

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2016

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



**Nguyễn Thành Trung**



**Phạm Văn Thắng**



**Đặng Huy Hồng**